

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN

Số: 31/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Kạn, ngày 06 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 29 (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 115/TTr-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên năm 2024 đã được chuyển nguồn sang năm 2025 của các chương trình mục tiêu quốc gia (lần 2) với tổng số tiền 5.506,4 triệu đồng (Năm tỷ, năm trăm linh sáu triệu, bốn trăm nghìn đồng), cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 4.846,8 triệu đồng.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 479,6 triệu đồng.

3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 180 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ 29 (*kỳ họp chuyên đề*) thông qua ngày 06 tháng 6 năm 2025./. *y*

Nơi nhận: *u*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện (*Thành*) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. *y*

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

Phụ lục I

**BIỂU ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NGUỒN NĂM 2024
CHUYỂN SANG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 06/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao (số chuyển nguồn sang năm 2025)			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8+9	7=10	8=11	9=10+11+6	10=7	11=8	12=13+14+3+6+9	13=4+7+10	14=5+8+11	15
TỔNG SỐ		22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	
A	CHI TIẾT DỰ ÁN	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	16.869.678.539	15.802.890.280	1.066.788.259	909.900.000	909.900.000	-	4.405.143.098	4.332.667.779	72.475.319	20.364.921.637	19.225.658.059	1.139.263.578	
-	Tiểu dự án 1: phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	4.062.826.836	4.062.826.836	0	909.900.000	909.900.000	-	605.224.107	605.224.107	-	3.758.150.943	3.758.150.943	-	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	12.806.851.703	11.740.063.444	1.066.788.259	-	-	-	3.799.918.991	3.727.443.672	72.475.319	16.606.770.694	15.467.507.116	1.139.263.578	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.123.071.064	5.035.995.745	87.075.319	3.746.800.000	3.674.224.681	72.575.319	-	-	-	1.376.271.064	1.361.771.064	14.500.000	
-	Tiểu dự án 1 Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	5.123.071.064	5.035.995.745	87.075.319	3.746.800.000	3.674.224.681	72.575.319	-	-	-	1.376.271.064	1.361.771.064	14.500.000	
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	302.938.900	302.938.900	0	180.100.000	180.100.000	-	381.252.458	381.252.458	-	504.091.358	504.091.358	-	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	302.936.322	302.936.322	0	180.100.000	180.100.000	-	-	-	-	122.836.322	122.836.322	-	
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.578	2.578	0	-	-	-	381.252.458	381.252.458	-	381.255.036	381.255.036	-	
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	214.616.120	203.616.120	11.000.000	-	-	-	59.790.240	59.790.240	-	274.406.360	263.406.360	11.000.000	
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	14.815.796	14.815.796	0	10.000.000	10.000.000	-	614.204	514.204	100.000	5.430.000	5.330.000	100.000	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	14.815.796	14.815.796	0	10.000.000	10.000.000	-	614.204	514.204	100.000	5.430.000	5.330.000	100.000	
B	CHI TIẾT ĐỊA PHƯƠNG	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	4.846.800.000	4.774.224.681	72.575.319	22.525.120.419	21.360.256.841	1.164.863.578	
1	Huyện Bạch Thông	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	3.173.236.304	3.173.236.304	-	3.173.236.304	3.173.236.304	-	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	3.623.835.816	3.030.983.324	592.852.492	718.747.542	718.747.542	-	3.173.236.304	3.173.236.304	-	6.078.324.578	5.485.472.086	592.852.492	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.650.381.890	2.057.529.398	592.852.492				3.173.236.304	3.173.236.304		5.823.618.194	5.230.765.702	592.852.492	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao (số chuyển nguồn sang năm 2025)			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
-	Tiểu dự án 1: phát triển kinh tế nông lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	973.453.926	973.453.926	0	718.747.542	718.747.542					254.706.384	254.706.384	-	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.454.488.762	2.454.488.762	0	2.454.488.762	2.454.488.762	-	-	-	-				
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	2.454.488.762	2.454.488.762	0	2.454.488.762	2.454.488.762					-	-	-	Sự nghiệp kinh tế
II	Huyện Ngân Sơn	14.398.041.202	13.837.005.116	561.036.086	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	14.398.041.202	13.837.005.116	561.036.086	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	13.054.690.265	12.580.754.498	473.935.767	0	0	0	1.089.920.937	1.028.420.618	61.500.319	14.144.611.202	13.609.175.116	535.436.086	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	2.898.220.452	2.898.220.452	0				605.224.107	605.224.107		3.503.444.559	3.503.444.559	0	Sự nghiệp kinh tế
	Tiểu dự 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.156.469.813	9.682.534.046	473.935.767				484.696.830	423.196.511	61.500.319	10.641.166.643	10.105.730.557	535.436.086	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.123.919.021	1.047.818.702	76.100.319	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319	0	0	0	29.000.000	14.500.000	14.500.000	
	Tiểu dự án 1, Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất đời sống trong vùng đồng bào DTTS	1.123.919.021	1.047.818.702	76.100.319	1.094.919.021	1.033.318.702	61.600.319				29.000.000	14.500.000	14.500.000	Sự nghiệp kinh tế
3	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	214.616.120	203.616.120	11.000.000			0	4.383.880	4.383.880	0	219.000.000	208.000.000	11.000.000	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
4	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.815.796	4.815.796	0	0	0	0	614.204	514.204	100.000	5.430.000	5.330.000	100.000	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	4.815.796	4.815.796	0				614.204	514.204	100.000	5.430.000	5.330.000	100.000	Sự nghiệp kinh tế khác
III	Huyện Chợ Đồn	2.048.754.639	2.037.779.639	10.975.000	578.644.675	567.669.675	10.975.000	578.644.675	567.669.675	10.975.000	2.048.754.639	2.037.779.639	10.975.000	
1	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	191.152.458	191.152.458	0	191.152.458	191.152.458	-	141.985.857	131.010.857	10.975.000	141.985.857	131.010.857	10.975.000	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	191.152.458	191.152.458	0	191.152.458	191.152.458	-				-	-	-	Sự nghiệp kinh tế
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - Hỗ trợ phát triển trồng vùng được liệu quý	0	0	0				141.985.857	131.010.857	10.975.000	141.985.857	131.010.857	10.975.000	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.544.663.281	1.533.688.281	10.975.000	197.392.217	186.417.217	10.975.000	-	-	-	1.347.271.064	1.347.271.064	-	
-	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.544.663.281	1.533.688.281	10.975.000	197.392.217	186.417.217	10.975.000				1.347.271.064	1.347.271.064	-	Sự nghiệp kinh tế

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao (số chuyển nguồn sang năm 2025)			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	302.938.900	302.938.900	0	180.100.000	180.100.000	-	381.252.458	381.252.458	-	504.091.358	504.091.358	-	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	302.936.322	302.936.322	0	180.100.000	180.100.000	-				122.836.322	122.836.322	-	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
-	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.578	2.578	0				381.252.458	381.252.458	-	381.255.036	381.255.036	-	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0	0	0				55.406.360	55.406.360	-	55.406.360	55.406.360	-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	-				-	-	-	Sự nghiệp kinh tế

Phụ lục II

BIỂU ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NGUỒN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 06/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13	14	15
TỔNG SỐ		4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	
	Huyện Ngân Sơn	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488	4.149.009.714	4.053.332.802	95.676.912	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (Duy tu bảo dưỡng công trình)	479.600.000	475.334.512	4.265.488	479.600.000	475.334.512	4.265.488				0	0	0	Sự nghiệp kinh tế
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.135.699.769	2.084.666.915	51.032.854				70.669.170	67.003.682	3.665.488	2.206.368.939	2.151.670.597	54.698.342	Sự nghiệp, kinh tế
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất cải thiện dinh dưỡng	1.334.634.945	1.298.456.375	36.178.570				388.205.830	388.205.830	0	1.722.840.775	1.686.662.205	36.178.570	Sự nghiệp y tế
4	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn huyện nghèo	144.200.000	140.000.000	4.200.000				20.600.000	20.000.000	600.000	164.800.000	160.000.000	4.800.000	Sự nghiệp kinh tế
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	54.875.000	54.875.000	0				125.000	125.000	0	55.000.000	55.000.000	0	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	54.875.000	54.875.000	0				125.000	125.000	0	55.000.000	55.000.000	0	

Phụ lục III

BIỂU ĐIỀU CHỈNH NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NGUỒN NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 31/NQ-HĐND ngày 06/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nguồn/Dự án thành phần	Số kinh phí sự nghiệp được giao			Kinh phí điều chỉnh						Số kinh phí sự nghiệp sau điều chỉnh			Lĩnh vực chi tương ứng với từng dự án thành phần bị điều chỉnh tăng, giảm
		Tổng số	Trong đó		Giảm			Tăng			Tổng số	Trong đó		
			NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP	Tổng số	NSTW	NSDP		NSTW	NSDP	
1	2	3	4	5	6=7+8=9	7=10	8=11	9=10+11=6	10=7	11=8	12=13+14=3-6+9	13	14	15
TỔNG SỐ		430.000.000	409.000.000	21.000.000	180.000.000	172.000.000	8.000.000	180.000.000	172.000.000	8.000.000	430.000.000	409.000.000	21.000.000	
	Huyện Ngân Sơn	430.000.000	409.000.000	21.000.000	180.000.000	172.000.000	8.000.000	180.000.000	172.000.000	8.000.000	430.000.000	409.000.000	21.000.000	
1	Nội dung II: Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền	250.000.000	237.000.000	13.000.000				100.000.000	96.000.000	4.000.000	350.000.000	333.000.000	17.000.000	Sự nghiệp môi trường
2	Nội dung V: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch	0	0	0				80.000.000	76.000.000	4.000.000	80.000.000	76.000.000	4.000.000	Văn hóa thông tin
3	Nội dung VI. Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	180.000.000	172.000.000	8.000.000	180.000.000	172.000.000	8.000.000				-	-	-	Sự nghiệp môi trường